TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 15-Phòng Kế toán, thống kê, tài chính

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương khác		PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**78**		**33.291.000**	**3**	**1.281.000**				**0,05**	**404.750**	**34.976.750**	**1.627.900**	**305.400**	**203.700**	**349.700**	**165.000**	**2.651.700**	**32.325.050**	
1	HL-00037	Lê Đức Đạo	Phó phòng	8.095.000	26	A	11.097.000	1	427.000				0,05	404.750	11.928.750	647.700	121.500	81.000	119.300	55.000	1.024.500	10.904.250	
2	HL-00096	Phạm Văn Lợi	Phó phòng	6.261.000	26	A	11.097.000	1	427.000						11.524.000	500.900	94.000	62.700	115.200	55.000	827.800	10.696.200	
3	HL-00895	Phan Mạnh Hà	Phó phòng	5.990.000	26	A	11.097.000	1	427.000						11.524.000	479.300	89.900	60.000	115.200	55.000	799.400	10.724.600	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**338**		**111.224.000**	**6**	**1.817.000**	**3**	**1.200.000**	**2.610.000**	**0,10**	**148.000**	**116.999.000**	**6.238.400**	**1.170.100**	**780.500**	**1.169.800**	**715.000**	**10.073.800**	**106.925.200**	
4	HL-00986	Hà Thanh Tùng	Chuyên viên	5.411.000	26	A	9.142.000								9.142.000	432.900	81.200	54.200	91.400	55.000	714.700	8.427.300	
5	HL-03147	Hà Thị Trang	Chuyên viên	5.154.000	26	A	9.142.000	1	352.000						9.494.000	412.400	77.400	51.600	94.900	55.000	691.300	8.802.700	
6	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	Chuyên viên	6.264.000	26	A	9.142.000								9.142.000	501.200	94.000	62.700	91.400	55.000	804.300	8.337.700	
7	HL-00041	Hoàng Thị Loan	Thủ quỹ	5.966.000	26	A	8.379.800	1	293.000				0,10	148.000	8.820.800	477.300	89.500	59.700	88.200	55.000	769.700	8.051.100	
8	HL-00039	Chu Bích Đào	Chuyên viên	7.892.000	26	A	8.379.800	1	293.000						8.672.800	631.400	118.400	79.000	86.700	55.000	970.500	7.702.300	
9	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	Chuyên viên	6.264.000	26	A	8.379.800	1	293.000			870.000			9.542.800	501.200	94.000	62.700	95.400	55.000	808.300	8.734.500	
10	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên	5.966.000	26	A	8.379.800					870.000			9.249.800	477.300	89.500	59.700	92.500	55.000	774.000	8.475.800	
11	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	Chuyên viên	5.154.000	26	A	8.379.800			3	1.200.000				9.579.800	412.400	77.400	51.600	95.800	55.000	692.200	8.887.600	
12	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	Chuyên viên	6.264.000	26	A	8.379.800								8.379.800	501.200	94.000	62.700	83.800	55.000	796.700	7.583.100	
13	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	Chuyên viên	6.578.000	26	A	8.379.800	1	293.000						8.672.800	526.300	98.700	65.800	86.700	55.000	832.500	7.840.300	
14	HL-01953	Trần Thị Vân	Chuyên viên	5.682.000	26	A	8.379.800								8.379.800	454.600	85.300	56.900	83.800	55.000	735.600	7.644.200	
15	HL-02770	Đặng Thị Vinh	Chuyên viên	5.966.000	26	A	8.379.800	1	293.000			870.000			9.542.800	477.300	89.500	59.700	95.400	55.000	776.900	8.765.900	
16	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	Chuyên viên	5.411.000	26	A	8.379.800								8.379.800	432.900	81.200	54.200	83.800	55.000	707.100	7.672.700	
Tổng cộng					**416**		**144.515.000**	**9**	**3.098.000**	**3**	**1.200.000**	**2.610.000**	**0,15**	**552.750**	**151.975.750**	**7.866.300**	**1.475.500**	**984.200**	**1.519.500**	**880.000**	**12.725.500**	**139.250.250**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng